Stabilis

Iron dextran

Tên th□□ng mại

Cosmofer	ẢA Rập, ẢA Rập Saudi, Anh, Bồ Đào Nha, Colombia, Ecuador, Hà Lan, Ireland, Na Uy, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Venezuela, Đan Mạch
Dexferrum	Hoa Kỳ

Nh□ng yếu tố ảnh h□□ng đến độ ổn định

					312

Khả năng t□□ng thích

		Iron dextran Ascorbic acid		5089
		Iron dextran Epinephrine hydrochloride		3642
		Iron dextran		5022
		Iron dextran : 25 mg/ml Cefiderocol sulfate tosylate : 20 mg/mL		4528
		Iron dextran : 25 mg/ml Cefiderocol sulfate tosylate : 20 mg/mL		4528
		Iron dextran Netilmicin sulfate : 3 mg/ml		1200
		Iron dextran		5022
		Iron dextran Netilmicin sulfate : 3 mg/ml		1200
		Iron dextran : 0.002 mg/ml		313
		Iron dextran : 0.05 mg/ml		1137
		Iron dextran : 10 mg/ml		312

Tài liệu tham khảo

	Loại	Nguồn
312	Tạp chí	Mayhew SL, Quick MW. Compatibility of iron dextran with neonatal parenteral nutrient solutions. Am J Health-Syst Pharm 1997 ; 54: 570-571.
313	Tạp chí	Tu YH, Knox NL, Biringer JM, Eichman ML, Schweinsberg PD, Howard JR. Compatibility of iron dextran with total nutrient admixtures. Am J Hosp Pharm 1992 ; 49: 2233-2235.
1137	Tạp chí	Vaughan LM, Small C, Plunkett V. Incompatibility of iron dextran and a total nutrient admixture. Am J Hosp Pharm 1990 ; 47: 1745-1746.
1200	Tạp chí	Chaudry IA, Bruey KP, Hurlburt LE, Oden EM. Compatibility of netilmycin sulfate injection with commonly used intravenous injections and additives. Am J Hosp Pharm 1981 ; 38: 1737-1742.
3642	Thông tin của nhà sản xuất	Epinephrine - Résumé des Caractéristiques du Produit International Medication System (UK) 2013
4528	Tạp chí	Lu J, Liu Q, Kupiec T, Vail H, Lunch L, Fam D, Vu N. Physical Compatibility of Cefiderocol with Selected Intravenous Drugs During Simulated Y-site Administration. Int J Pharm Compound 2021 ;25,1:52-61
5022	Thông tin của nhà sản xuất	CosmoFer 50mg/ml solution for infusion and injection - Summary of Product Characteristics. Pharmacosmos A/S 2023
5089	Thông tin của nhà sản xuất	Ascorbic Acid Injection 500mg/5ml - Summary of Product Characteristics Updated 04-Jan-2024 | Phoenix Labs Phoenix Labs 2024

T□ điên

	Khác		Dạng tiêm
	Tên th□□ng mại		Nh□ng yếu tố anh h□□ng đến độ ổn định
	Dung môi		Dinh d□□ng đ□□ng tĩnh mạch (có lipids)
	Tạo thành		Phân hủy
	Khả năng t□□ng thích		Phân t□
	Mục lục		Không t□□ng thích không xác định
	Không t□□ng thích		T□□ng thích
	NaCl 0,9%		Glucose 5%
	Tính không ổn định của nhũ t□□ng sau 24 g		Dinh d□□ng đ□□ng tĩnh mạch (hỗn h□p 2 thành phầ
	Tài liệu tham khảo		T□ điên